

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc**

Bản án số: **34/2023/DS-ST**
Ngày: 19/9/2023
V/v Tranh chấp hợp đồng tín dụng

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH SÓC TRĂNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thủy Lam

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lâm Ngọc Hà

Ông Lê Văn Danh

- Thư ký phiên tòa: Bà Đoàn Thị Loan Em – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng.

Ngày 19 tháng 9 năm 2023 tại Phòng xử án, Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 98/2023/TLST-DS ngày 19 tháng 6 năm 2023 về việc “Tranh chấp hợp đồng tín dụng”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 66/2023/QĐXXST-DS ngày 10 tháng 8 năm 2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ngân hàng X.

Địa chỉ: phường A, quận B, thành phố C.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông **Nguyễn Trúc P** - Chức vụ: Phó Giám đốc Phòng giao dịch Ngân hàng X huyện C, tỉnh Sóc Trăng. Địa chỉ: ấp A, thị trấn B, huyện C, tỉnh Sóc Trăng là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn (Văn bản ủy quyền số 110/UQ-NHX lập ngày 18/9/2023) (Có mặt)

- Bị đơn: Bà **Thạch Thị P**. Địa chỉ: ấp X, thị trấn X, huyện C, tỉnh Sóc Trăng. (Vắng mặt)

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông **Trần T**. Địa chỉ: ấp X, thị trấn X, huyện C, tỉnh Sóc Trăng. (Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện ngày 27 tháng 4 năm 2023 của nguyên đơn Ngân hàng X và tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Nguyễn Trúc P trình bày:

Ngày 06/10/2011, Phòng giao dịch Ngân hàng X huyện C đã giải ngân cho bà Thạch Thị P và ông Trần T vay số tiền 10.000.000 đồng. Mục đích sử dụng tiền vay là mua bán nhỏ, lãi suất 0%/tháng, lãi quá hạn 0%/tháng. Thời hạn vay là 36 tháng, ngày trả nợ cuối cùng là ngày 12/10/2014. Số dư nợ đến ngày 27/4/2023 là 10.000.000 đồng.

Ngày 16/9/2011, Phòng giao dịch Ngân hàng X huyện C tiếp tục giải ngân cho bà Thạch Thị P và ông Trần T vay số tiền 8.000.000 đồng. Mục đích sử dụng tiền vay là xây dựng nhà ở, lãi suất 0,25%/tháng, lãi quá hạn 0,325%/tháng. Thời hạn vay là 120 tháng, ngày trả nợ cuối cùng là ngày 12/9/2021. Số dư nợ đến ngày 27/4/2023 là 8.000.000 đồng

Đến nay, bà Thạch Thị P và ông Trần T vẫn không thực hiện trả nợ theo đúng hợp đồng và còn nợ Ngân hàng số tiền 18.000.000 đồng tiền gốc và lãi phát sinh tạm tính đến 27/4/2023 là 250.000 đồng.

Do đó, theo đơn khởi kiện Ngân hàng X yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc bà Thạch Thị P và ông Trần T có nghĩa vụ thanh toán nợ cho Ngân hàng X tổng số tiền là 18.250.000 đồng. Trong đó nợ gốc là 18.000.000 đồng và lãi phát sinh tạm tính đến ngày 27/4/2023 là 250.000 đồng, lãi sẽ được cộng thêm từ ngày 28/4/2023 cho đến khi bà P và ông T trả hết nợ cho Ngân hàng.

Tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết: Tính đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 19/9/2023 thì bà Thạch Thị P, ông Trần T còn nợ Ngân hàng X tổng số tiền của 02 khoản vay cụ thể như sau:

+ Tổng số tiền nợ của khoản vay ngày 16/9/2011 là 8.315.089 đồng (Trong đó: Nợ gốc là 8.000.000 đồng và nợ lãi trong hạn là 315.089 đồng)

+ Tổng số tiền nợ của khoản vay ngày 06/10/2011 là 10.000.000 đồng (Trong đó: Nợ gốc là 10.000.000 đồng và nợ lãi là 0 đồng)

Tổng cộng là 18.315.089 đồng (Trong đó: Nợ gốc là 18.000.000 đồng; nợ lãi trong hạn là 315.089 đồng)

Do đó, Ngân hàng X yêu cầu bà Thạch Thị P, ông Trần T có trách nhiệm trả cho Ngân hàng X số tiền nợ như đã nêu trên và tiền lãi phát sinh cho đến khi thi hành xong khoản nợ theo mức lãi suất của các hợp đồng tín dụng mà hai bên đã thỏa thuận ký kết

Đối với bị đơn bà Thạch Thị P: Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Thạch Thị P đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải và các văn bản tố tụng khác của Tòa án nhưng bà Thạch Thị P vắng mặt, không có ý kiến đối với yêu cầu của người khởi kiện.

Đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần T: Trong quá trình

giải quyết vụ án, ông Trần T đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải và các văn bản tố tụng khác của Tòa án nhưng ông Trần T vắng mặt, không có ý kiến đối với yêu cầu của người khởi kiện.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi xem xét các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng:

[1] Theo đơn khởi kiện, nguyên đơn Ngân hàng X khởi kiện yêu cầu bà Thạch Thị P, ông Trần T phải trả số tiền vốn vay, tiền lãi còn nợ cho nguyên đơn theo hợp đồng tín dụng mà hai bên đã ký kết. Do vậy, Tòa án nhân dân huyện Châu Thành thụ lý vụ án, xác định quan hệ pháp luật “Tranh chấp hợp đồng tín dụng” là đúng theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Bị đơn bà Thạch Thị P cư trú tại ấp X, thị trấn X, huyện C, tỉnh Sóc Trăng. Do đó, Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng thụ lý vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại điểm a Khoản 1 Điều 35 và điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Đối với việc bị đơn bà Thạch Thị P vắng mặt tại phiên tòa thì thấy rằng: Theo đơn khởi kiện, nguyên đơn đã ghi đầy đủ và đúng địa chỉ nơi cư trú của bị đơn bà Thạch Thị P theo đúng địa chỉ được ghi trong giao dịch, hợp đồng bằng văn bản mà các bên đã ký kết. Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã thực hiện cấp, tổng đạt, thông báo các văn bản tố tụng của Tòa án cho bà Thạch Thị P nhiều lần nhưng không thể tổng đạt trực tiếp các văn bản cho bà Thạch Thị P, vì bà Thạch Thị P không có mặt tại nơi cư trú. Việc bà Thạch Thị P thay đổi nơi cư trú gắn với việc thực hiện quyền, nghĩa vụ trong giao dịch, hợp đồng mà không thông báo cho Ngân hàng biết về nơi cư trú mới theo quy định tại khoản 3 Điều 40, điểm b khoản 2 Điều 277 Bộ luật dân sự năm 2015 nên được coi là cố tình giấu địa chỉ nên Hội đồng xét xử tiếp tục giải quyết vụ án theo thủ tục chung là phù hợp với hướng dẫn tại điểm a khoản 2 Điều 6 của [Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP](#) ngày 05/5/2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao. Do bị đơn bà Thạch Thị P đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai để tham gia phiên tòa sơ thẩm nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Do vậy, Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, quyết định tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[3] Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai để tham gia phiên tòa sơ thẩm nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Do vậy, Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, quyết định tiến hành xét xử vắng mặt ông Trần T.

Về nội dung:

[1] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng X yêu cầu bà Thạch Thị P, ông Trần T phải có trách nhiệm trả cho Ngân hàng X số tiền vốn vay và tiền lãi phát sinh của 02 khoản vay tính đến ngày xét xử sơ thẩm cụ thể như sau:

+ Tổng số tiền nợ của khoản vay ngày 16/9/2011 là 8.315.089 đồng (Trong đó: Nợ gốc là 8.000.000 đồng và nợ lãi trong hạn là 315.089 đồng)

+ Tổng số tiền nợ của khoản vay ngày 06/10/2011 là 10.000.000 đồng (Trong đó: Nợ gốc là 10.000.000 đồng và nợ lãi là 0 đồng)

Tổng cộng là 18.315.089 đồng (Trong đó: Nợ gốc là 18.000.000 đồng; nợ lãi trong hạn là 315.089 đồng)

Đồng thời, yêu cầu tiếp tục trả tiền lãi phát sinh cho đến khi thi hành xong các khoản nợ theo mức lãi suất của các hợp đồng tín dụng mà hai bên đã ký kết thì thấy rằng: Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình thì nguyên đơn đã cung cấp chứng cứ là các hồ sơ vay vốn của bà Thạch Thị P (Bút lục 14 đến 22), căn cứ vào các hồ sơ vay vốn này đã thể hiện: Ngày 16/9/2011 Phòng giao dịch Ngân hàng X huyện C có cho bà Thạch Thị P vay theo chương trình hộ nghèo về nhà ở với số tiền vốn vay là 8.000.000 đồng, lãi suất trong hạn là 0,25%/tháng, lãi quá hạn 0,325%/tháng. Thời hạn vay là 120 tháng, kỳ hạn trả nợ 12 tháng/lần, ngày trả nợ cuối cùng là ngày 12/9/2021. Đến ngày 06/10/2011 Ngân hàng X huyện C tiếp tục cho bà Thạch Thị P vay số tiền vốn là 10.000.000 đồng theo chương trình hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo đời sống khó khăn, lãi suất trong hạn là 0 %/tháng, lãi quá hạn 0%/tháng. Thời hạn vay là 36 tháng, kỳ hạn trả nợ 12 tháng/lần, ngày trả nợ cuối cùng là ngày 12/4/2017. Các hợp đồng tín dụng này được các bên ký kết theo quy định của pháp luật; Ngân hàng đã tiến hành giải ngân cho bà Thạch Thị P nhận số tiền vốn vay theo các hợp đồng như đã nêu trên. Việc thỏa thuận vay tiền giữa bà Thạch Thị P với Ngân hàng là hoàn toàn tự nguyện, bình đẳng, không trái với quy định của pháp luật và đạo đức xã hội, nhằm xác lập quyền và nghĩa vụ của các bên trong giao dịch dân sự là hợp đồng, phù hợp với quy định tại các Điều 121, 122, 123, Điều 388, Điều 389 Bộ luật Dân sự năm 2005, hình thức và nội dung của hợp đồng phù hợp với quy định tại các Điều 124, 402, 471 Bộ luật Dân sự năm 2005; hợp đồng đã có hiệu lực theo quy định tại Điều 405 Bộ luật Dân sự năm 2005. Tuy nhiên, sau khi vay vốn bà Thạch Thị P đã không thực hiện trả nợ đúng theo thỏa thuận trong các hợp đồng tín dụng đã ký kết với Ngân hàng. Tính đến ngày xét xử sơ thẩm, bà Thạch Thị P còn nợ Ngân hàng tổng số tiền của 02 khoản vay cụ thể như sau: Tổng số tiền nợ của khoản vay ngày 16/9/2011 là 8.315.089 đồng (Trong đó: Nợ gốc là 8.000.000 đồng và nợ lãi trong hạn là 315.089 đồng); Tổng số tiền nợ của khoản vay ngày 06/10/2011 là 10.000.000 đồng (Trong đó: Nợ gốc là 10.000.000 đồng và nợ lãi là 0 đồng). Tổng cộng nợ gốc và lãi của 02 khoản vay là 18.315.089 đồng (Trong đó: Nợ gốc là 18.000.000 đồng; nợ lãi trong hạn là 315.089 đồng)

Xét thấy, do bà Thạch Thị P đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ vay theo hợp đồng tín dụng mà hai bên đã ký kết nên Ngân hàng yêu cầu buộc bà Thạch Thị P, ông Trần T trả lại toàn bộ số tiền nợ gốc còn nợ và số tiền lãi phát sinh như vừa nêu

là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 474 Bộ luật Dân sự năm 2005, Điều 95 Luật Các Tổ chức tín dụng năm 2010 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).

[2] Mặc dù bà Thạch Thị P là người trực tiếp ký kết hợp đồng tín dụng với Ngân hàng. Tuy nhiên, việc vay vốn này được thực hiện trong thời kỳ hôn nhân giữa bà Thạch Thị P và ông Trần T; mục đích của việc vay tiền là để chi tiêu, cũng như sử dụng chung cho hộ gia đình... Khi vay vốn thì các thành viên hộ gia đình của bà Thạch Thị P (trong đó có ông Trần T) đều ủy quyền cho bà Thạch Thị P vay vốn. Do đó, căn cứ theo quy định tại Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 thì bà Thạch Thị P, ông Trần T cùng có trách nhiệm liên đới trả cho Ngân hàng X số tiền vốn và lãi vay như đã nêu trên.

[3] Từ phân tích trên nhận thấy việc Ngân hàng X yêu cầu bà Thạch Thị P, ông Trần T có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng tổng số tiền nợ của hai khoản vay tính đến ngày xét xử sơ thẩm là 18.315.089 đồng (Trong đó: Nợ gốc là 18.000.000 đồng; nợ lãi trong hạn là 315.089 đồng) là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (ngày 20/9/2023) bà Thạch Thị P, ông Trần T còn phải chịu tiền lãi của số tiền nợ gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng (Giấy đề nghị vay vốn kiêm phương án sử dụng vốn vay lập ngày 10/9/2011 – Ngân hàng phê duyệt ngày 12/9/2011) cho đến khi thanh toán xong. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng (Giấy đề nghị vay vốn kiêm phương án sử dụng vốn vay) nêu trên các bên có thỏa thuận điều chỉnh mức lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng X thì mức lãi suất mà bà Thạch Thị P, ông Trần T phải tiếp tục thanh toán theo bản án của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng X.

[5] Về án phí sơ thẩm:

Ngân hàng X thuộc trường hợp không phải nộp tiền tạm ứng án phí, không phải chịu án phí.

Do toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bà Thạch Thị P, ông Trần T phải liên đới chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm với số tiền là $(18.315.089 \text{ đồng} \times 05\%) = 915.754 \text{ đồng}$.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 266, Điều 271, Điều 273, khoản 1 Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; căn cứ điểm a khoản 2 Điều 6 của Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao;

Căn cứ vào các Điều 388, Điều 389, Điều 471, Điều 474 Bộ luật Dân sự năm 2005; khoản 3 Điều 40, điểm b khoản 2 Điều 277, khoản 1 Điều 688 Bộ luật Dân

sự năm 2015; khoản 2 Điều 91 và Điều 95 Luật Các Tổ chức tín dụng năm 2010 (sửa đổi, bổ sung năm 2017); căn cứ Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Khoản 1 Điều 8 của Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; Điểm c Khoản 1 Điều 11 và Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng X.

Buộc bà Thạch Thị P và ông Trần T phải có nghĩa vụ liên đới trả cho nguyên đơn Ngân hàng X số tiền còn nợ tính đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 19 tháng 9 năm 2023) tổng cộng là 18.315.089 đồng (Trong đó: Nợ gốc là 18.000.000 đồng; nợ lãi là 315.089 đồng)

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (ngày 20/9/2023) bà Thạch Thị P, ông Trần T còn phải chịu tiền lãi của số tiền nợ gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng (Giấy đề nghị vay vốn kiêm phương án sử dụng vốn vay lập ngày 10/9/2011 – Ngân hàng phê duyệt ngày 12/9/2011) cho đến khi thanh toán xong. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng (Giấy đề nghị vay vốn kiêm phương án sử dụng vốn vay) nêu trên các bên có thỏa thuận điều chỉnh mức lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng X thì mức lãi suất mà bà Thạch Thị P, ông Trần T phải tiếp tục thanh toán theo bản án của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng X.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ngân hàng X thuộc trường hợp không phải nộp tiền tạm ứng án phí, không phải chịu án phí.

Bị đơn bà Thạch Thị P và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần T phải liên đới chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm với số tiền là 915.754 đồng.

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử lại vụ án theo trình tự phúc thẩm. Riêng đối với các đương sự không có mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo nêu trên được tính từ ngày họ nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- VKSND huyện Châu Thành;
- Chi cục THADS huyện Châu Thành;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Thủy Lam